

CLAUSES OF CONDITION

MỆNH ĐỀ CHỈ ĐIỀU KIỆN

1. Mệnh đề điều kiện là mệnh đề phụ chỉ điều kiện, được nối với mệnh đề chính bởi liên từ IF nên còn được gọi là mệnh đề *if* (*If-clause*).

<u>TYPE</u>	<u>MAIN CLAUSE</u>	<u>IF-CLAUSE</u>
Reality in the present or future (<i>có thật ở hiện tại hoặc tương lai</i>)	will can, 1, + V(bare-inf.) <u>shall</u> <u>may</u>	Simple Present
	Simple Present (<i>chỉ một sự thật, một quy luật hoặc một thói quen</i>)	
II. Unreality in the present (<i>không có thật ở hiện tại</i>)	<u>could</u> <u>would</u> I, J + V (bare-inf.) <u>should</u> <u>might</u>	Past Simple Past Subjunctive (V ₂ ; be - >>were)
Unreality in the past (<i>không có thật ở quá khứ</i>)	<u>could</u> <u>would</u> , + have +v ₃ <u>should</u> <u>might</u>	Past Perfect (had + v ₃)

Ex: If I have time, ri help you.

If you heat ice it turns/will turn to water.

If I were you, I would come there.

He would have passed his exam if he had studied hard.

> Mệnh đề điều kiện có thể đứng trước hoặc sau mệnh đề chính.

2. Trong mệnh đề điều kiện, ta có thể thay liên từ IF bằng UNLESS (*nếu... không, trừ phi*). UNLESS tương đương với 'IF... NOT'.

Ex: If you don't study hard, you will fail in the exam.

Unless you study hard, you will fail in the exam.

If she doesn't water these trees, they will die.

-> Unless she waters these trees, they will die.

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

> Khi đổi câu điều kiện IF sang UNLESS, nhớ lưu ý không được đổi mệnh đề IF ở thể khẳng định sang thể phủ định mà phải đổi mệnh đề chính theo thể ngược lại.

Ex: If I have time, I help you.

-> Unless I have time, I won't help you.

If we had more rain, our crops would grow faster.

-> Unless we had more rain, our crops wouldn't grow faster.

If I won a big prize in a lottery, I build a school for the poor.

Unless I won a big prize in a lottery, I wouldn't build a school for the poor.

3. *Provided (that), on condition (that), as long as, so long as* (miễn là, với điều kiện là), *suppose, supposing* (giả sử như), *in case* (trong trường hợp) có thể dùng thay cho If trong câu điều kiện.

Ex: In case I forget, please remind me of my promise.

4. Có thể dùng kết hợp điều kiện không thật ở hiện tại (điều kiện 2) và điều kiện không thật ở quá khứ (điều kiện 3) khi giả thiết trái ngược với quá khứ, nhưng kết quả thì trái ngược với hiện tại.

Ex: Bill stole the car last month and he is in prison now.

-> If Bill hadn't stolen the car, he weren't in prison now.

5. Có thể đổi mệnh đề điều kiện thành cụm từ bằng cách đổi IF ... NOT hoặc UNLESS sang BUT FOR hoặc WITHOUT.

Ex: IF he had NOT assisted us, we would hardly have got any achievement. -> BUT FOR / WITHOUT his assistance, we would hardly have got any achievement.